

Công ty Cổ phần Thuận Đức

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Thuận Đức

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Thuận Đức

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 52

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh số 0900264799, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 được cấp ngày 11 tháng 1 năm 2023.

Theo Quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán "TDP" đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dẹt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và chi nhánh tại số 851, khu phố Thủ Từ 2, phường Tân Khánh, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch	
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên	
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên	
Ông Phạm Văn Chỉ	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên	
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2022
Ông Trần Văn Huỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2022
		Miễn nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2022
Ông Lê Văn Quang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2022
Ông Bùi Thế Quyền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Huy Hoàng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2022
	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên	Từ nhiệm ngày 3 tháng 3 năm 2023
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2022
Bà Hoàng Thị Hằng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2022

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Quang Sỹ	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Ngô Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Huỳnh	Giám đốc Tài chính	Miễn nhiệm ngày 3 tháng 6 năm 2022

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là Ông Nguyễn Đức Cường, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Bùi Quang Sỹ, Tổng Giám đốc, được người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền ký các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy Ủy quyền số 1801/2022/UQ-CTHĐQT ngày 18 tháng 1 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thuận Đức (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

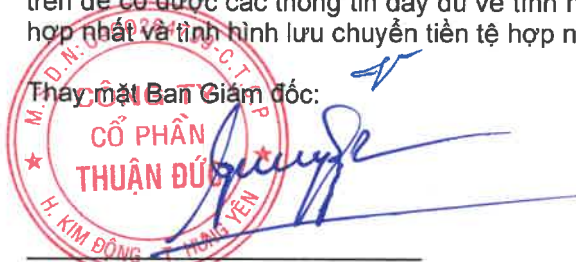
CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 17 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 12122202/22964373

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Thuận Đức

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thuận Đức (“Công ty”) được lập ngày 17 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Mạnh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2401-2023-004-1



Lê Hồng Vân
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4432-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.899.745.884.179	1.476.935.630.799
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	289.082.328.831	65.441.403.640
111	1. Tiền		59.082.328.831	65.441.403.640
112	2. Các khoản tương đương tiền		230.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		324.407.575.000	154.925.400.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	324.407.575.000	154.925.400.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		587.555.163.262	517.930.925.166
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	341.140.530.292	249.967.747.695
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	210.566.087.797	98.331.643.994
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	-	66.400.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	35.848.545.173	103.231.533.477
140	IV. Hàng tồn kho	10	664.182.446.240	724.740.210.849
141	1. Hàng tồn kho		664.182.446.240	724.740.210.849
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		34.518.370.846	13.897.691.144
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	5.648.748.303	1.527.731.880
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		28.869.622.543	12.350.857.664
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	19.101.600

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		997.702.146.706	931.311.124.786
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		207.046.152.036	194.189.847.543
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	6.000.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	201.046.152.036	194.189.847.543
220	II. Tài sản cố định		380.901.399.929	323.993.333.775
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	324.161.463.678	287.577.852.537
222	Nguyên giá		529.796.641.864	454.194.978.346
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(205.635.178.186)	(166.617.125.809)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	54.453.577.273	35.339.480.981
225	Nguyên giá		61.283.985.172	40.517.251.070
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.830.407.899)	(5.177.770.089)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	2.286.358.978	1.076.000.257
228	Nguyên giá		2.965.467.500	1.354.517.500
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(679.108.522)	(278.517.243)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn khác		2.195.585.114	21.034.041.665
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	2.195.585.114	21.034.041.665
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		397.232.159.975	378.500.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	15	210.000.000.000	190.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	15	158.500.000.000	158.500.000.000
253	3. Đầu tư vào đơn vị khác	15	15.000.000.000	15.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	15	(1.267.840.025)	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	15.000.000.000	15.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		10.326.849.652	13.593.901.803
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	10.326.849.652	13.593.901.803
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.897.448.030.885	2.408.246.755.585

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.096.814.463.189	1.688.962.057.868
310	I. Nợ ngắn hạn		1.820.046.364.139	1.404.707.503.490
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	130.498.726.505	171.333.881.555
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	15.495.465.014	32.727.393.535
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	22.867.820.731	17.949.716.223
314	4. Phải trả người lao động		9.571.093.946	12.993.766.229
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	10.957.722.410	10.156.062.961
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	1.344.956.205	304.465.025
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	1.629.310.579.328	1.159.242.217.962
330	II. Nợ dài hạn		276.768.099.050	284.254.554.378
337	1. Phải trả dài hạn khác		3.405.331.698	1.913.587.359
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	273.362.767.352	282.340.967.019
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		800.633.567.696	719.284.697.717
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	800.633.567.696	719.284.697.717
411	1. Vốn cổ phần		674.359.400.000	602.109.020.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		674.359.400.000	602.109.020.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		16.200.000.000	16.200.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		110.074.167.696	100.975.677.717
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		28.365.297.717	16.461.428.684
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		81.708.869.979	84.514.249.033
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.897.448.030.885	2.408.246.755.585




Lê Thị Thường
Người lập



Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng




Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.916.664.656.466	2.168.193.909.459
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.916.664.656.466	2.168.193.909.459
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(2.618.693.282.017)	(1.925.026.907.579)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		297.971.374.449	243.167.001.880
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	62.189.719.571	40.514.510.509
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	25	(138.490.993.240) (131.017.233.237)	(87.745.799.070) (84.864.511.733)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(44.281.403.871)	(42.388.007.222)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(68.615.365.554)	(48.715.905.414)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		108.773.331.356	104.831.800.683
31	11. Thu nhập khác	27	62.475.459	152.087.236
32	12. Chi phí khác	27	(4.184.449.764)	(2.843.281.744)
40	13. Lỗ khác	27	(4.121.974.305)	(2.691.194.508)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		104.651.357.050	102.140.606.175
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(22.942.487.071)	(17.626.357.142)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		81.708.869.979	84.514.249.033




Lê Thị Thường
 Người lập



Bùi Thị Hằng
 Kế toán trưởng




 Bùi Quang Sỹ
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		104.651.357.050	102.140.606.175
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình		45.783.782.852	38.521.789.058
03	Các khoản dự phòng		1.267.840.025	-
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(280.930.143)	(218.876.793)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(52.060.353.464)	(37.762.650.465)
06	Chi phí lãi vay		134.239.233.237	86.215.008.440
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		233.600.929.557	188.895.876.415
09	Tăng các khoản phải thu		(87.558.368.464)	(142.514.817.143)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		60.557.764.609	(3.024.814.865)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(35.533.844.772)	56.873.645.173
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		2.763.435.693	(2.579.057.700)
14	Tiền lãi vay đã trả		(129.232.823.048)	(78.525.040.040)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.907.793.807)	(14.416.784.044)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(260.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		26.689.299.768	4.448.407.796
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(153.285.433.904)	(122.478.711.277)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	1.454.545.455
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(369.982.175.000)	(256.275.400.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		260.900.000.000	118.800.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn và hợp tác kinh doanh vào đơn vị khác		(52.765.420.680)	(381.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		25.614.201.198	19.781.864.567
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(269.518.828.386)	(619.717.701.255)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.671.800.532.270	2.132.678.852.971
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.199.081.639.931)	(1.513.704.064.336)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(6.260.201.056)	(4.308.150.773)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		466.458.691.283	614.666.637.862
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		223.629.162.665	(602.655.597)
60	Tiền đầu năm		65.441.403.640	65.799.237.929
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		11.762.526	244.821.308
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	289.082.328.831	65.441.403.640




Lê Thị Thường
 Người lập



Bùi Thị Hằng
 Kế toán trưởng




 Bùi Quang Sỹ
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh số 0900264799, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 được cấp ngày 11 tháng 1 năm 2023.

Theo Quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán "TDP" đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và chi nhánh tại số 851, Khu phố Thủ Từ 2, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 898 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 872 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 1 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
1	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên ("Công ty Thuận Đức Hưng Yên")	100%	100%	Thôn Lương Hội, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty cũng có một khoản đầu tư vào công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 15. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 17 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
cụ dụng cụ

Thành phẩm và chi phí sản xuất, - chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung
kinh doanh dở dang có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng, giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 - 6 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ này khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm sản xuất và sản phẩm thương mại trên thị trường nội địa trong nước và thị trường xuất khẩu. Ban Giám đốc xác định bộ phận dựa theo thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Vào ngày 26 tháng 5 năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuận Đức đã thông qua Nghị quyết số 2605/2022/NQ-HĐQT về việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Thuận Đức IP (trước đây là TNHH Phát triển Công nghệ Thuận Đức) cho các cá nhân khác, đồng thời đổi tên và loại hình doanh nghiệp của công ty này. Tại ngày 31 tháng 5 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng và theo đó, Công ty Cổ phần Thuận Đức IP không còn là công ty con của Công ty từ ngày này. Khoản lãi phát sinh từ giao dịch thoái vốn vào công ty con này là 1.824.469.462 VND, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	2.772.109.658	5.038.506.395
Tiền gửi ngân hàng	56.310.219.173	60.402.897.245
Các khoản tương đương tiền (*)	230.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>289.082.328.831</u>	<u>65.441.403.640</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 đến 2 tháng với lãi suất 5,96%/năm.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	324.407.575.000	324.407.575.000	154.925.400.000	154.925.400.000
TỔNG CỘNG	<u>324.407.575.000</u>	<u>324.407.575.000</u>	<u>154.925.400.000</u>	<u>154.925.400.000</u>
Dài hạn				
Đầu tư trái phiếu (**)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>15.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>	<u>15.000.000.000</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 9 đến 12 tháng hưởng lãi suất từ 3,4% đến 7,5%/năm (năm 2021: 3,4% đến 5,8%/năm).

(**) Bao gồm khoản trái phiếu có kỳ hạn 7 năm do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên phát hành, lãi suất theo công bố của ngân hàng là từ 6,9% đến 7,2%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và khoản trái phiếu này được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	163.390.921.153	161.551.548.099
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Anh	15.438.544.000	10.332.380.325
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thái Bình Dương	12.890.061.247	1.804.435.957
- Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Sông Hồng	12.369.186.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Sao Việt	11.048.475.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	5.445.000.000	38.958.616.000
- Ly Eco Pak Limited	1.112.490.254	12.376.913.200
- Công ty Cổ phần Maruni Quốc tế	-	19.707.167.500
- Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Quốc tế EMC	-	10.057.022.950
- Phải thu khách hàng khác	105.087.164.652	68.315.012.167
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	177.749.609.139	88.416.199.596
TỔNG CỘNG	341.140.530.292	249.967.747.695

Một số khoản phải thu được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

7.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	185.951.121.746	90.881.161.638
- Các hộ kinh doanh	59.474.881.871	-
- Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	53.269.303.530	67.500.000.000
- Công ty Cổ phần TD IP (trước đây là Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Thuận Đức)	42.900.218.776	-
- Bùi Văn Tư	-	11.494.108.000
- Các khoản trả trước khác	30.306.717.569	11.887.053.638
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	24.614.966.051	7.450.482.356
TỔNG CỘNG	210.566.087.797	98.331.643.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Cán bộ nhân viên	-	66.400.000.000
TỔNG CỘNG	-	66.400.000.000
Dài hạn		
Cán bộ nhân viên (*)	6.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	6.000.000.000	-

(*) Đây là các khoản cho vay cá nhân là cán bộ nhân viên của Công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho Công ty từ 5 năm trở lên, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, lãi suất từ 8% đến 12%/năm.

9. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	300.000.000	-	62.800.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.301.696.169	-	30.110.542.091	-
Lãi tiền gửi và cho vay	18.775.143.537	-	7.328.991.271	-
Phải thu ngắn hạn khác	15.471.705.467	-	2.992.000.115	-
TỔNG CỘNG	35.848.545.173	-	103.231.533.477	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>15.714.455.591</i>	<i>-</i>	<i>30.781.778.675</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>20.134.089.582</i>	<i>-</i>	<i>72.449.754.802</i>	<i>-</i>
Dài hạn				
Phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	193.833.420.680	-	170.000.000.000	-
Lợi nhuận được chia	-	-	20.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.805.071.655	-	2.244.697.379	-
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	3.407.659.701	-	1.945.150.164	-
TỔNG CỘNG	201.046.152.036	-	194.189.847.543	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>193.833.420.680</i>	<i>-</i>	<i>190.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	<i>7.212.731.356</i>	<i>-</i>	<i>4.189.847.543</i>	<i>-</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(i) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm:

- ▶ Khoản góp vốn 70 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên, Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên (công ty con của Công ty) và Công ty cho mục đích góp vốn mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số HĐHTDT/01/2021 ký ngày 20 tháng 5 năm 2021 giữa ba bên, Công ty sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, dự án đang trong quá trình sản xuất.
- ▶ Khoản góp vốn 100 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác giữa Công ty Cổ phần Thuận Đức JB và Công ty cho mục đích xây dựng nhà máy sản xuất bao bì JB. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0510/2021/TTHTĐT/01 ký ngày 5 tháng 10 năm 2021, Công ty sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, dự án đang trong quá trình xây dựng.
- ▶ Khoản góp vốn 23,8 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác giữa Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn và Công ty cho mục đích thực hiện dự án “Nhà máy sản xuất bao bì và túi xách siêu thị xuất khẩu”. Theo thỏa thuận góp vốn đầu tư dự án ký ngày 18 tháng 5 năm 2022 giữa hai bên, Công ty sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, dự án đang trong quá trình xây dựng.

10. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên vật liệu	196.150.205.460	-	240.251.315.091	-
Công cụ, dụng cụ	27.386.704.806	-	17.727.184.195	-
Hàng hóa	19.490.689.962	-	37.266.775.995	-
Bán thành phẩm	167.092.824.458	-	137.383.377.968	-
Thành phẩm	254.062.021.554	-	292.111.557.600	-
TỔNG CỘNG	664.182.446.240	-	724.740.210.849	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

Công ty Cổ phần Thuận Đức
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:							
Số đầu năm	85.751.929.818	315.738.861.528	47.103.431.693	4.884.555.307	716.200.000	454.194.978.346	
- Mua trong năm	2.058.882.761	926.155.024	-	101.624.074	-	3.086.661.859	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	65.939.702.155	6.847.748.250	110.331.717	877.218.141	95.000.000	73.870.000.263	
- Mua lại tài sản thuế tài chính	-	12.503.579.241	2.148.443.063	-	-	14.652.022.304	
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.246.659.663)	(2.760.361.245)	-	-	(16.007.020.908)	
Số cuối năm	153.750.514.734	322.769.684.380	46.601.845.228	5.863.397.522	811.200.000	529.796.641.864	
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	3.589.969.755	9.790.938.470	10.727.564.934	594.712.597	-	24.703.185.756	
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Số đầu năm	24.861.935.888	115.243.978.881	24.774.401.279	1.662.205.591	74.604.170	166.617.125.809	
- Khấu hao trong năm	6.565.684.098	27.448.321.813	4.381.263.675	696.121.970	99.025.002	39.190.416.558	
- Mua lại tài sản thuế tài chính	-	2.882.121.624	1.658.015.581	-	-	4.540.137.205	
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.852.030.717)	(1.860.470.669)	-	-	(4.712.501.386)	
Số cuối năm	31.427.619.986	142.722.391.601	28.953.209.866	2.358.327.561	173.629.172	205.635.178.186	
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	60.889.993.930	200.494.882.647	22.329.030.414	3.222.349.716	641.595.830	287.577.852.537	
Số cuối năm	122.322.894.748	180.047.292.779	17.648.635.362	3.505.069.961	637.570.828	324.161.463.678	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, một số tài sản cố định của Công ty đang được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	16.898.704.828	23.618.546.242	40.517.251.070
- Thuê mới trong năm	24.749.569.884	10.425.709.378	35.175.279.262
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(12.267.431.191)	(2.141.113.969)	(14.408.545.160)
- Phân loại lại	(363.636.364)	363.636.364	-
Số cuối năm	29.017.207.157	32.266.778.015	61.283.985.172
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	2.112.985.306	3.064.784.783	5.177.770.089
- Khấu hao trong năm	1.918.814.140	4.273.960.875	6.192.775.015
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(2.882.121.624)	(1.658.015.581)	(4.540.137.205)
- Phân loại lại	(325.714.274)	325.714.274	-
Số cuối năm	823.963.548	6.006.444.351	6.830.407.899
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	14.785.719.522	20.553.761.459	35.339.480.981
Số cuối năm	28.193.243.609	26.260.333.664	54.453.577.273

Công ty thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính. Theo các hợp đồng này, Công ty có thể mua lại máy móc thiết bị khi thời hạn thuê hết hạn từ ngày 19 tháng 4 năm 2023 đến ngày 25 tháng 11 năm 2027. Các tài sản thuê tài chính này cũng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho khoản nợ thuê tài chính được trình bày ở Thuyết minh số 21.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá:	
Số đầu năm	1.354.517.500
Mua mới trong năm	1.610.950.000
Số cuối năm	2.965.467.500
<i>Trong đó:</i>	
Đã hao mòn hết	143.200.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	278.517.243
Hao mòn trong năm	400.591.279
Số cuối năm	679.108.522
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	1.076.000.257
Số cuối năm	2.286.358.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	1.412.655.696	1.713.872.380
Chi phí xây dựng nhà máy	619.727.273	17.192.234.545
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	163.202.145	2.127.934.740
TỔNG CỘNG	<u>2.195.585.114</u>	<u>21.034.041.665</u>

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	
15.1					
Đầu tư vào công ty con					
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên ("Công ty Thuận Đức Hưng Yên")	210.000.000.000	-	210.000.000.000	170.000.000.000	- 170.000.000.000
Công ty TNHH TD IP (trước đây là Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Thuận Đức)	-	-	-	20.000.000.000	- 20.000.000.000
TỔNG CỘNG	210.000.000.000	-	210.000.000.000	190.000.000.000	- 190.000.000.000
15.2					
Đầu tư vào công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco ("Công ty Thuận Đức Eco")	158.500.000.000	(1.267.840.025)	157.232.159.975	158.500.000.000	- 158.500.000.000
TỔNG CỘNG	158.500.000.000	(1.267.840.025)	157.232.159.975	158.500.000.000	- 158.500.000.000
15.3					
Đầu tư vào các đơn vị khác					
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn ("Công ty Thuận Đức Bim Sơn")	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	- 15.000.000.000
TỔNG CỘNG	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	- 15.000.000.000

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại công ty con như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Vốn Chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp VND				
Công ty Thuận Đức Hưng Yên	100%	100%	100%	100%

Vào ngày 26 tháng 5 năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuận Đức đã thông qua Nghị quyết số 2605/2022/NQ-HĐQT về việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH TD IP (trước đây là Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Thuận Đức) cho các cá nhân khác, đồng thời đổi tên và loại hình doanh nghiệp của công ty này. Tại ngày 30 tháng 5 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng với giá phí là 20.000.000.000 VND và theo đó, Công ty TNHH TD IP không còn là công ty con của Công ty từ ngày này.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con này.

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Vốn Chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp VND				
Công ty Thuận Đức Eco	37,3%	37,3%	37,3%	37,3%

Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco ("Công ty Thuận Đức Eco") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0901027871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2018 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 4 được cấp ngày 12 tháng 5 năm 2022. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm từ nhựa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp. Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ ở Công ty Thuận Đức Eco do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại đơn vị khác như sau:

<i>Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp VND</i>	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>		<i>Tỷ lệ biểu quyết %</i>
	<i>Tỷ lệ vốn sở hữu %</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết %</i>	<i>Tỷ lệ vốn sở hữu %</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết %</i>	
Công ty Thuận Đức Bỉm Sơn	100.000.000.000	15%	15%	15%	15%

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ ở Công ty Thuận Đức Bỉm Sơn do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Chi phí thuê kho	1.795.574.331	554.704.001
Phí bảo hiểm	1.243.098.658	409.877.932
Chi phí khác	2.610.075.314	563.149.947
TỔNG CỘNG	5.648.748.303	1.527.731.880
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.333.568.244	12.464.753.560
Chi phí giải phóng mặt bằng	748.134.593	843.391.921
Chi phí khác	2.245.146.815	285.756.322
TỔNG CỘNG	10.326.849.652	13.593.901.803

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

17.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty Cổ phần Stavian hóa chất	35.229.100.000	35.229.100.000	32.224.210.580	32.224.210.580
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy và Phụ tùng	16.654.377.690	16.654.377.690	15.244.977.321	15.244.977.321
Công ty Cổ phần Stavian GFS Land	-	-	33.070.520.000	33.070.520.000
Phải trả người bán ngắn hạn khác	70.095.838.349	70.095.838.349	90.577.833.654	90.577.833.654
Phải trả ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	8.519.410.466	8.519.410.466	216.340.000	216.340.000
TỔNG CỘNG	130.498.726.505	130.498.726.505	171.333.881.555	171.333.881.555

17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Mario Co., Ltd	1.441.208.940	4.094.852.767
Syracuse Enviro Group	44.710.350	4.186.426.023
Khách hàng khác	14.009.545.724	24.446.114.745
TỔNG CỘNG	15.495.465.014	32.727.393.535

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/bù trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.626.357.142	22.942.487.071	(17.907.793.807)	22.661.050.406
Thuế thu nhập cá nhân	323.119.081	1.321.836.513	(1.438.425.269)	206.530.325
Thuế GTGT	-	2.441.907.444	(2.441.907.444)	-
Các khoản thuế khác	240.000	314.183.833	(314.183.833)	240.000
TỔNG CỘNG	17.949.716.223	27.020.414.861	(22.102.310.353)	22.867.820.731

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	10.057.391.812	9.408.602.919
Khác	900.330.598	747.460.042
TỔNG CỘNG	10.957.722.410	10.156.062.961

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội phải nộp	1.109.163.650	-
Kinh phí công đoàn	134.984.378	230.142.848
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	100.808.177	74.322.177
TỔNG CỘNG	1.344.956.205	304.465.025

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng ngắn hạn	1.124.496.579.795	1.124.496.579.795	2.635.679.468.821	(2.170.596.202.820)	(1.101.681.350)	1.588.478.164.446	1.588.478.164.446
Vay dài hạn ngân hàng	28.485.437.111	28.485.437.111	29.782.911.134	(28.485.437.111)	-	29.782.911.134	29.782.911.134
đến hạn trả							
Nợ thuế tài chính dài hạn	6.260.201.056	6.260.201.056	11.049.503.748	(6.260.201.056)	-	11.049.503.748	11.049.503.748
đến hạn trả							
TỔNG CỘNG	1.159.242.217.962	1.159.242.217.962	2.676.511.883.703	(2.205.341.840.987)	(1.101.681.350)	1.629.310.579.328	1.629.310.579.328
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng dài hạn	45.952.497.592	45.952.497.592	5.503.334.796	(31.101.361.943)	(14.277.564)	20.340.192.881	20.340.192.881
Nợ thuế tài chính dài hạn	14.980.469.427	14.980.469.427	27.665.289.008	(14.253.183.964)	-	28.392.574.471	28.392.574.471
Trái phiếu phát hành dài hạn	221.408.000.000	221.408.000.000	3.222.000.000	-	-	224.630.000.000	224.630.000.000
TỔNG CỘNG	282.340.967.019	282.340.967.019	36.390.623.804	(45.354.545.907)	(14.277.564)	273.362.767.352	273.362.767.352

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	564.801.386.538	564.801.386.538 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 10 tháng 9 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	7,6% - 9,7%	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản của Công ty.
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	16.952.377.572	714.989 USD	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 22 tháng 8 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	3,9% - 4,9%	Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 121 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	298.535.812.396	298.535.812.396 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 29 tháng 9 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	7,5% - 10%	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	249.991.301.449	249.991.301.449 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 9 tháng 6 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	4,4% - 9,9%	Các hợp đồng tiền gửi, trái phiếu dài hạn của Công ty với tổng giá trị 20,8 tỷ VND.
	89.531.883.396	89.531.883.396 VND		7,5% - 13%	Một số hàng tồn kho, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Công ty với tổng giá trị 31 tỷ VND.
					Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 30 tỷ VND.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	54.304.606.731	54.304.606.731 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 3 tháng 7 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	6,65 – 9,5% 6,02 – 6,16%	Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 29 tỷ VND.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	67.354.895.313	67.354.895.313 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 28 tháng 6 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	6,1% - 9,41%	Một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty. Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 23 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	61.510.759.260	61.510.759.260 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 21 tháng 9 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	11,9% - 12,1% 7,7%	Quyền đòi nợ tối đa là 50 tỷ đồng hình thành trong tương lai của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Từ Liêm	7.132.261.293	300.812 USD	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 7 tháng 7 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	9%	Một số tài sản máy móc, phương tiện vận tải của Công ty.
Ngân hàng Sinopacs - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	34.029.967.610	34.029.967.610 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 28 tháng 6 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	10,15% - 10,9%	Một số tài sản máy móc, phương tiện vận tải của Công ty.
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ninh	48.960.943.490	48.960.943.490 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 25 tháng 7 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	10,8%	Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 15 tỷ VND. Các khoản phải thu luân chuyển của Công ty với tổng giá trị 70 tỷ VND.
Ngân hàng Đại Chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh TP. HCM	65.412.650.008	65.412.650.008 VND	Kỳ hạn trả gốc cuối vào ngày 25 tháng 5 năm 2023. Lãi được trả hàng tháng.	10,5% - 11,75%	Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 30 tỷ VND.
TỔNG CỘNG	1.588.478.164.446				

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	23.002.806.050	23.002.806.050 VND	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 6 năm 2024. Lãi vay được trả hàng tháng.	10,5%	Nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty. Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 21,6 tỷ VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	8.737.191.942	8.737.191.942 VND	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 9 tháng 2 năm 2027. Lãi vay được trả hàng tháng.	10,6% - 13,9%	Các máy móc và thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	9.268.053.743	9.268.053.743 VND	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 12 tháng 7 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	9,3% - 12,6%	Các máy móc và phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cơ sở giao dịch số 1	2.372.612.280	100.068 USD	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 11 năm 2026. Lãi vay được trả hàng tháng.	7,3%	Nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty.
	6.742.440.000	6.742.440.000 VND		8,50%	Các hợp đồng tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 650 triệu VND.
TỔNG CỘNG	50.123.104.015				

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả
- Vay dài hạn

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Nợ thuế tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
<i>Nợ thuế tài chính ngắn hạn</i>					
Dưới 1 năm	14.817.327.950	3.767.824.202	7.848.776.294	1.588.575.238	6.260.201.056
<i>Nợ thuế tài chính dài hạn</i>					
Trên 1-5 năm	39.721.678.174	11.329.103.703	17.669.276.070	2.688.806.643	14.980.469.427
TỔNG CỘNG	54.539.006.124	15.096.927.905	25.518.052.364	4.277.381.881	21.240.670.483

21.4 Trái phiếu phát hành

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị VND	Lãi suất (%/năm)	Giá trị VND	Lãi suất (%/năm)	
Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 30.8/2021/HĐBM/TDP-SHINHANBANK (*)	100.000.000.000	9%	100.000.000.000	9%	Kỳ hạn 36 tháng với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 1 tháng 9 năm 2024. Lãi được trả 6 tháng/lần.
Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 30.08/2021/HĐBM/TDP-KEBHANA (**)	100.000.000.000	9%	100.000.000.000	9%	Kỳ hạn 36 tháng với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 1 tháng 9 năm 2024. Lãi được trả 6 tháng/lần.
Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 30.08/2021/HĐBM/TDP-MAS (***)	30.000.000.000	9%	30.000.000.000	9%	Kỳ hạn 36 tháng với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 1 tháng 9 năm 2024. Lãi được trả 6 tháng/lần.
Chi phí phát hành trái phiếu chưa được phân bổ	(5.370.000.000)		(8.592.000.000)		
TỔNG CỘNG	224.630.000.000		221.408.000.000		

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(*) Theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 30.8/2021/HĐĐM/TDP-SHINHANBANK giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, vào ngày 30 tháng 8 năm 2021, Công ty đã phát hành 100 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 100 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu bảo đảm: 17.474.936 cổ phiếu của các cổ đông tại Công ty;
- ▶ Các khoản tiền, số dư, khoản tín dụng, tiền gửi, số tiền và các khoản khác hiện tại và tương lai được tích lũy trên các tài khoản mở tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo bảng kê trong hợp đồng; và
- ▶ Lợi tức bảo đảm: cổ tức bằng cổ phiếu thường, cổ phiếu do chia tách, trái phiếu chuyển đổi và chứng khoán chuyển đổi thành cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu bảo đảm; các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác.

(**) Theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 30.08/2021/HĐĐM/TDP-KEBHANA giữa Công ty và Ngân hàng KEB HANA - Chi nhánh Hà Nội, vào ngày 30 tháng 8 năm 2021, Công ty đã phát hành 100 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 100 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu bảo đảm: 17.474.936 cổ phiếu của các cổ đông tại Công ty;
- ▶ Các khoản tiền, số dư, khoản tín dụng, tiền gửi, số tiền và các khoản khác hiện tại và tương lai được tích lũy trên các tài khoản mở tại Ngân hàng KEB HANA - Chi nhánh Hà Nội theo bảng kê trong hợp đồng; và
- ▶ Lợi tức bảo đảm: cổ tức bằng cổ phiếu thường, cổ phiếu do chia tách, trái phiếu chuyển đổi và chứng khoán chuyển đổi thành cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu bảo đảm; các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác.

(***) Theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 30.08/2021/HĐĐM/TDP-MAS giữa Công ty và Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam), vào ngày 30 tháng 8 năm 2021, Công ty đã phát hành 30 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 30 tỷ VND. Sau đó, vào ngày 1 tháng 10 năm 2021, Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) đã chuyển nhượng lại một phần trái phiếu cho 2 cá nhân là ông Shin Dong Ki và Ông Min In Sook với tổng mệnh giá trái phiếu là 10 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu bảo đảm: 17.474.936 cổ phiếu của các cổ đông tại Công ty;
- ▶ Các khoản tiền, số dư, khoản tín dụng, tiền gửi, số tiền và các khoản khác hiện tại và tương lai được tích lũy trên các tài khoản mở tại Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) theo bảng kê trong hợp đồng; và
- ▶ Lợi tức bảo đảm: cổ tức bằng cổ phiếu thường, cổ phiếu do chia tách, trái phiếu chuyển đổi và chứng khoán chuyển đổi thành cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu bảo đảm; các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước				
Số đầu năm	537.598.370.000	9.200.000.000	88.332.078.684	635.130.448.684
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	84.514.249.033	84.514.249.033
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	64.510.650.000	-	(64.510.650.000)	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	7.000.000.000	(7.000.000.000)	-
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	(360.000.000)	(360.000.000)
Số cuối năm	602.109.020.000	16.200.000.000	100.975.677.717	719.284.697.717
Năm nay				
Số đầu năm	602.109.020.000	16.200.000.000	100.975.677.717	719.284.697.717
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	81.708.869.979	81.708.869.979
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu (i)	72.250.380.000	-	(72.250.380.000)	-
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát (ii)	-	-	(360.000.000)	(360.000.000)
Số cuối năm	674.359.400.000	16.200.000.000	110.074.167.696	800.633.567.696

(i) Vào ngày 20 tháng 12 năm 2022, Công ty đã nhận được Công văn số 8372/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận Phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trả cổ tức của Công ty căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0510/2022/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 10 năm 2022, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0211/2022/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 11 năm 2022 và các quy định khác của pháp luật. Tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức là 7.225.038 cổ phiếu với tổng giá trị phát hành là 72.250.380.000 VND theo Báo cáo kết quả phát hành số 1312/2022/BC-TDP ngày 13 tháng 12 năm 2022 gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(ii) Vào ngày 25 tháng 4 năm 2022, Công ty đã trích lập quỹ thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát theo nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 2504/2022/NQ-ĐHĐCĐ-TDP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	<i>Số cuối năm Số lượng</i>	<i>Số đầu năm Số lượng</i>
Cổ phiếu đã được duyệt	67.435.940	60.210.902
Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i> Cổ phiếu phổ thông	67.435.940	60.210.902
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	67.435.940	60.210.902

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2021: 10.000 đồng/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là "TDP".

22.3 Cổ tức

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức đã công bố trong năm <i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i> Cổ tức trả bằng cổ phiếu cho năm 2022 theo tỷ lệ 12% (2021: 12%)	72.250.380.000	64.510.650.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	-

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	2.916.664.656.466	2.168.193.909.459
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	1.633.575.097.765	1.253.803.682.745
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.279.840.978.251	910.445.477.438
<i>Doanh thu khác</i>	3.248.580.450	3.944.749.276
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	2.916.664.656.466	2.168.193.909.459
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	2.449.799.050.423	1.952.015.239.136
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i> (Thuyết minh số 30)	466.865.606.043	216.178.670.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	37.060.353.464	18.246.279.035
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.034.557.805	2.162.590.308
Doanh thu tài chính khác	15.094.808.302	20.105.641.166
TỔNG CỘNG	62.189.719.571	40.514.510.509

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.593.329.520.004	1.202.080.347.109
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.024.419.230.734	721.684.240.702
Giá vốn khác	944.531.279	1.262.319.768
TỔNG CỘNG	2.618.693.282.017	1.925.026.907.579

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	126.925.708.016	84.864.511.733
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	3.222.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.983.919.978	1.006.982.577
Lãi thuê tài chính	2.955.903.925	1.350.496.707
Dự phòng đầu tư công ty liên kết	1.267.840.025	-
Lãi mua hàng trả chậm	1.135.621.296	523.808.053
TỔNG CỘNG	138.490.993.240	87.745.799.070

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	9.028.021.874	5.861.023.201
- Chi phí khấu hao và hao mòn	2.274.657.396	457.083.084
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.735.493.408	27.276.753.707
- Chi phí bằng tiền khác	5.243.231.193	8.793.147.230
TỔNG CỘNG	44.281.403.871	42.388.007.222
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	29.819.605.587	18.373.345.369
- Chi phí khấu hao và hao mòn	3.827.481.414	3.544.416.974
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.147.150.641	8.477.605.567
- Chi phí bằng tiền khác	21.821.127.912	18.320.537.504
TỔNG CỘNG	68.615.365.554	48.715.905.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác		
Các khoản thu nhập khác	62.475.459	152.087.236
TỔNG CỘNG	62.475.459	152.087.236
Chi phí khác		
Tiền phạt, truy thu thuế	499.485.927	656.068.139
Lỗ thanh lý TSCĐ	-	163.174.005
Chi phí khác	3.684.963.837	2.024.039.600
TỔNG CỘNG	4.184.449.764	2.843.281.744
LỖ KHÁC THUẬN	(4.121.974.305)	(2.691.194.508)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.253.610.284.962	1.546.362.356.895
Chi phí nhân công	150.761.718.614	123.768.319.303
Chi phí khấu hao và hao mòn	45.783.782.852	38.521.789.058
Chi phí dịch vụ mua ngoài	209.505.898.570	140.908.285.057
Chi phí khác bằng tiền	40.935.441.130	138.985.762.252
TỔNG CỘNG	2.700.597.126.128	1.988.546.512.565

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong năm hiện tại là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính năm có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.661.050.407	17.626.357.142
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	281.436.664	-
TỔNG CỘNG	22.942.487.071	17.626.357.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	104.651.357.050	102.140.606.175
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	20.930.271.410	20.428.121.235
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	3.880.536.316	662.838.124
Chi phí khấu hao vượt định mức	671.881.928	342.804.810
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	281.436.664	-
Các chi phí không được trừ khác	218.701.824	223.010.420
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Các khoản khác	(40.341.071)	(30.417.447)
Lợi nhuận được chia từ công ty con	(3.000.000.000)	(4.000.000.000)
Chi phí thuế TNDN	22.942.487.071	17.626.357.142

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

29.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ theo nghị định 132/2020/NĐ-CP sang kỳ tính thuế tiếp theo trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Chi tiết như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể khấu trừ đến năm</i>	<i>Chi phí lãi vay không được trừ tính thuế</i>	<i>Đã khấu trừ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Không được khấu trừ</i>	<i>Chưa khấu trừ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
2020	2025	3.314.190.620	-	-	3.314.190.620
2021	2026	892.243.330	-	-	892.243.330
2022	2027	18.619.621.101	-	-	18.619.621.101
TỔNG CỘNG		22.826.055.051	-	-	22.826.055.051

Chi phí lãi vay không được khấu trừ chuyển sang được ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho các năm tài chính trên chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con
Công ty Cổ phần Thuận Đức IP (trước đây là Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Thuận Đức)	Công ty con đến ngày 31 tháng 5 năm 2022
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Công ty Cổ phần Sản xuất bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
Bà Bùi Thị Hằng	Kế toán trưởng

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán hạt nhựa, vật tư	182.477.286.075	157.840.260.912
		Mua bao bì, manh dệt	107.749.869.446	123.789.982.296
		Góp vốn vào công ty con	40.000.000.000	51.000.000.000
		Thu tiền lợi nhuận được chia	20.000.000.000	3.000.000.000
		Lợi nhuận được chia	15.000.000.000	20.000.000.000
		Mua dịch vụ	1.080.000.000	1.080.000.000
Công ty TNHH TD IP (trước đây là Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Thuận Đức)	Công ty con đến ngày 31 tháng 5 năm 2022	Cho thuê máy móc	739.200.000	61.600.000
		Góp vốn vào công ty con	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, nguyên vật liệu	225.522.307.475	52.102.983.327
		Mua nguyên vật liệu	86.268.279.119	22.000.005.100
		Thuê máy móc nhà xưởng	8.033.673.507	593.905.454
		Góp vốn vào công ty liên kết	-	125.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	56.721.318.617	-
		Bán thành phẩm	51.186.875.063	-
		Bán vật tư	4.499.765.430	3.918.608.092
		Cho thuê máy	2.267.672.000	2.043.672.000
		Bán tài sản	1.451.000.000	-
		Chia lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	201.705.358	-
		Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	70.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Cùng chủ tịch HĐQT	Cho vay	56.000.000.000	-
		Thu gốc vay	56.000.000.000	-
		Lãi cho vay	1.188.427.329	-
		Thu lãi cho vay	1.188.427.329	-
		Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	23.833.420.680	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Chuyển tiền hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	100.000.000.000
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Thu hồi công nợ	592.000.000	-
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT	Cho vay	-	744.667.331
		Thu tiền lãi cho vay	-	641.332.999
		Chi hộ	2.000.000.000	-
		Thu hồi tiền chi hộ	4.400.000.000	-
		Chi mua tài sản	50.000.000.000	-
Bà Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng Giám đốc	Thu tiền cho vay	-	200.000.000
		Lãi cho vay	-	21.268.001
		Thu tiền lãi cho vay	-	23.337.336
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	Thu tiền cho vay	-	200.000.000
		Lãi cho vay	-	21.268.001
		Thu tiền lãi cho vay	-	23.337.336
Ông Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT đến ngày 24 tháng 4 năm 2022	Hoàn ứng	25.035.053.923	-
		Cho vay	-	10.000.000.000
		Thu tiền cho vay	-	10.000.000.000
		Tạm ứng	-	10.000.000.000
		Thu tiền lãi cho vay	-	395.305.556
		Lãi cho vay	-	86.000.000
Ông Bùi Quang Sỹ	Tổng Giám đốc	Hoàn ứng	2.513.874.519	852.733.075
		Cho vay	-	15.000.000.000
		Thu tiền cho vay	-	15.000.000.000
		Tạm ứng	-	3.000.000.000
		Lãi cho vay phải thu	-	1.360.545.556
		Thu tiền lãi cho vay	-	1.360.545.556
Ông Bùi Thế Quyền	Thành viên HĐQT đến ngày 24 tháng 4 năm 2022	Cho vay	-	3.000.000.000
		Hoàn ứng	-	3.202.000.000
		Thu tiền cho vay	-	3.000.000.000
		Lãi cho vay phải thu	-	315.334.333
		Thu tiền lãi cho vay	-	315.334.333
Ông Phạm Văn Chỉ	Thành viên HĐQT	Thu tiền cho vay	-	5.200.000.000
		Cho vay	-	5.000.000.000
		Thu tiền lãi cho vay	-	156.426.336
		Lãi cho vay phải thu	-	154.357.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản thỏa thuận trong hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản vay và cho vay có lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2021: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	96.736.470.823	39.171.846.334
Công ty Cổ phần Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung Chủ tịch HĐQT	Bán hàng hóa	46.880.327.118	4.757.701.951
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán hàng hóa	34.132.811.198	44.281.427.453
Công ty TNHH TD IP (trước đây là Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Thuận Đức)	Công ty con đến ngày 31 tháng 5 năm 2022	Xuất bán vật tư	-	205.223.858
TỔNG CỘNG			177.749.609.139	88.416.199.596
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7.2)				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	17.180.223.491	2.566.934.660
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao Bì Thái Yên	Chung Chủ tịch HĐQT	Mua nguyên vật liệu	7.434.742.560	-
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	-	4.883.547.696
TỔNG CỘNG			24.614.966.051	7.450.482.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)				
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Phải thu khác	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Chung Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	270.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	201.705.358	-
Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT đến ngày 24 tháng 4 năm 2022	Phải thu khác Tạm ứng	- -	10.000.000.000 15.035.053.923
Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT	Phải thu khác	-	2.400.000.000
Bùi Quang Sỹ	Tổng giám đốc	Tạm ứng	234.056.058	2.747.930.577
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	115	592.000.115
Bùi Thị Hằng	Kế toán trưởng	Tạm ứng	1.900.000	-
Phạm Văn Chỉ	Thành viên trong HĐQT, Ban Giám đốc	Phải thu khác	6.794.060	6.794.060
TỔNG CỘNG			15.714.455.591	30.781.778.675
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 9)				
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Lợi nhuận được chia	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Chung Chủ tịch HĐQT	Góp vốn hợp tác đầu tư	70.000.000.000	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Chung Chủ tịch HĐQT	Góp vốn hợp tác đầu tư	23.833.420.680	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Chung Chủ tịch HĐQT	Góp vốn hợp tác đầu tư	100.000.000.000	100.000.000.000
TỔNG CỘNG			193.833.420.680	190.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17.1)				
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	8.519.410.466	-
Công ty TNHH TD IP (trước đây là Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Thuận Đức)	Công ty con đến ngày 31 tháng 5 năm 2022	Mua dịch vụ	-	216.340.000
TỔNG CỘNG			8.519.410.466	216.340.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	895.250.000	773.507.538
Bà Ngô Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc	855.250.000	760.874.308
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT từ ngày 24 tháng 4 năm 2022/Tổng Giám đốc	856.450.000	742.874.308
Bà Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng Giám đốc	120.000.000	273.000.000
Ông Phạm Văn Chỉ	Thành viên HĐQT	120.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	120.000.000	-
Ông Trần Văn Huỳnh	Thành viên HĐQT đến ngày 31 tháng 7 năm 2022	15.000.000	321.908.038
Ông Lê Văn Quang	Thành viên HĐQT đến ngày 24 tháng 4 năm 2022	-	18.000.000
Ông Bùi Huy Hoàng	Trưởng ban Kiểm soát từ ngày 24 tháng 4 năm 2022	88.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên Ban Kiểm soát	48.000.000	24.000.000
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên Ban Kiểm soát từ ngày 24 tháng 4 năm 2022	64.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên ban Kiểm soát từ ngày 24 tháng 4 năm 2022	40.000.000	-
Bà Hoàng Thị Hằng	Trưởng ban Kiểm soát đến ngày 24 tháng 4 năm 2022	12.000.000	36.000.000
TỔNG CỘNG		3.233.950.000	2.974.164.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về khu vực địa lý nơi Công ty cung cấp sản phẩm. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo khu vực địa lý nơi Công ty cung cấp sản phẩm với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm và dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Đơn vị tính: VND		
	Xuất khẩu	Trong nước	Tổng cộng
Doanh thu			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	676.604.737.124	2.240.059.919.342	2.916.664.656.466
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(506.649.863.279)	(2.112.043.418.738)	(2.618.693.282.017)
Kết quả	169.954.873.845	128.016.500.604	297.971.374.449
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận			(193.320.017.399)
Chi phí không phân bổ (*)			104.651.357.050
Lợi nhuận trước thuế			(22.942.487.071)
Chi phí thuế TNDN			81.708.869.979
Lợi nhuận thuần sau thuế			
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận	17.961.088.105	323.179.442.187	341.140.530.292
Tài sản không phân bổ (**)			2.556.307.500.593
Tổng tài sản			2.897.448.030.885
Công nợ không phân bổ (**)			2.096.814.463.189
Tổng công nợ			2.096.814.463.189

(*) Chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty được dùng chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo địa lý của Công ty như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Xuất khẩu	Trong nước	Đơn vị tính: VND
Doanh thu			Tổng cộng
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	464.224.484.503	1.703.969.424.956	2.168.193.909.459
<i>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</i>	(353.679.953.494)	(1.571.346.954.085)	(1.925.026.907.579)
Kết quả			
<i>Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận</i>	110.544.531.009	132.622.470.871	243.167.001.880
<i>Chi phí không phân bổ (*)</i>			(141.026.395.705)
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>			102.140.606.175
<i>Chi phí thuế TNDN</i>			(17.626.357.142)
Lợi nhuận thuần sau thuế			84.514.249.033
Tài sản và công nợ			
<i>Tài sản bộ phận</i>		24.020.919.896	47.477.289.003
<i>Tài sản không phân bổ (**)</i>	23.456.369.107		2.360.769.466.582
Tổng tài sản			2.408.246.755.585
<i>Công nợ bộ phận</i>			-
<i>Công nợ không phân bổ (**)</i>			1.688.962.057.868
Tổng công nợ			1.688.962.057.868

(*) Chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty được dùng chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	219.420	546.306
- Euro (EUR)	7.944	660

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê kho và quyền sử dụng đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	5.802.613.200	6.386.199.480
Trên 1 - 5 năm	5.396.033.600	9.279.410.783
Trên 5 năm	1.931.384.000	1.933.329.533
TỔNG CỘNG	<u>13.130.030.800</u>	<u>17.598.939.796</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty cho thuê máy móc, ô tô, kho và văn phòng theo hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	1.455.339.276	3.933.399.276
Trên 1 - 5 năm	-	2.245.975.638
TỔNG CỘNG	<u>1.455.339.276</u>	<u>6.179.374.914</u>

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty

Lê Thị Thường
Người lập

Bùi Thị Hằng
Kế toán trưởng



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2023

